TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26-8-2020.

V/v : Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phơ.

2. Ông Hà Văn Châu.

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng*** *tham gia phiên tòa*: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2020/TLST-HNGĐ ngày 19/6/2020 về việc "không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 04/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 19xx (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường P, Khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 19xx (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường P, Khóm M, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2020 cũng như tại phiên tòa, nguyên

đơn ông Trần Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1991 ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, việc ông, bà chung sống với nhau như vợ chồng là tự nguyện và không có ai ép buộc. Thời gian đầu ông C với bà T chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông, bà bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên không thể kéo dài cuộc sống vợ chồng. Ông C với bà T đã sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Do đó, ông C yêu cầu Tòa án không công nhận ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T có một con chung tên Trần Trung T1 (nam) sinh ngày 27/12/1994. Hiện nay anh T1 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại đơn yêu cầu xem xét đề ngày 29/7/2020 và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 05/8/2020, bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn C sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1991 và có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian gần đây ông, bà đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Do đó, ông C yêu cầu Tòa án không công nhận bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn C là vợ chồng thì bà T đồng ý.

- Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn C có một con chung tên Trần Trung T1 (nam) sinh ngày 27/12/1994. Hiện nay anh T1 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Huỳnh Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T sống chung với nhau vào năm 1991, hai bên chỉ có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông, bà chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông, bà không còn phù hợp nhau về tính tình, bất đồng về quan điểm sống nên cuộc sống không hạnh phúc. Ông C với bà T đã sống ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Nay ông C và bà T yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố không công nhận ông, bà là vợ chồng. Xét thấy ông C và bà T sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặt khác, theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*. Nên việc ông Trần Văn C yêu cầu không công nhận quan hệ giữa ông và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng là có căn cứ.

Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T đều trình bày trong quá trình chung sống ông, bà có một con chung tên Trần Trung T1 (nam) sinh ngày 27/12/1994. Hiện nay anh T1 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T đều trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T đều trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Anh Trần Trung Tiến (nam) sinh ngày 27/12/1994. Hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T đều trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xé,t giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Ông Trần Văn C và bà Huỳnh Thị T đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn C phải chịu số tiền là 300.000 đồng; Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004381 ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, ông C đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố S;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thanh Loan